

Số: /2026/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục I.
- Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục II.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030. Bộ tiêu chí, tiêu chí ban

hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để đánh giá mức độ đạt các tiêu chí, nội dung tiêu chí; phục vụ công tác thẩm tra, thẩm định, xét công nhận và xem xét thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại theo Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã; doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được giao phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí theo phân công tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này có trách nhiệm:

a) Căn cứ hướng dẫn của bộ, cơ quan trung ương và điều kiện thực tế của địa phương để hướng dẫn chuyên môn; theo dõi, đánh giá, thẩm định các tiêu chí, nội dung tiêu chí thuộc lĩnh vực được phân công;

b) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã trong quá trình triển khai thực hiện. Các đoàn thể được phân công phối hợp có trách nhiệm tuyên truyền, vận động, giám sát và phối hợp thực hiện tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì hướng dẫn chung, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030; phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan xử lý khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Tiếp nhận hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định, trình công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp cần thiết, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này đảm bảo theo trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030 và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, nội dung

tiêu chí; tổ chức triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trên địa bàn xã, đảm bảo thực chất, hiệu quả.

b) Căn cứ điều kiện thực tế, đặc thù của địa phương, ban hành Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã và lộ trình về đích xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chủ trì về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng và hằng năm cập nhật, công khai báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã trên Cổng thông tin điện tử xã.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 quy định cụ thể một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao theo phân cấp tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các TT: PV HCC, TT-CB;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, NN10_(NQB).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã		Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Không quy định		
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	Có quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	Không quy định		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; c) Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; đ) Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm theo quy định.	a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết; d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; đ) Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì theo quy định.	a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; đ) Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm theo quy định.	Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$; c) Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị. Trong đó, tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương (lúa, bưởi, cam, chè, mía, rau) được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 15%.	a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$; c) Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực. Trong đó, tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương (lúa, bưởi, cam, chè, mía, rau) được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 10%.	a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đánh giá mức “Tốt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.	Đánh giá mức “Khá” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm	Đánh giá mức “Đạt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm		
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	a) Có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn; b) Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt $\geq 99\%$.	a) Có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn; b) Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt $\geq 99\%$.	a) Có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn; b) Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt $\geq 98\%$.	Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Được công nhận đạt tiêu chí khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT; b) Có siêu thị hạng 3, kinh doanh tổng hợp trở lên theo quy định tại khoản a Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.	Được công nhận đạt tiêu chí khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1, Phụ lục II và đáp ứng các Yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại Mục 4, Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT; b) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1, Phụ lục II và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục 5, Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT. c) Có siêu thị mini trở lên theo quy định tại khoản b, Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.	Được công nhận đạt tiêu chí khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT; b) Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.	Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5-12%/năm	≥9,5 %/năm	≥9,5 %/năm	≥9,5 %/năm	Thống kê tỉnh	Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã; trường hợp xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực hoặc có tỷ trọng nông nghiệp ≤10% theo số liệu thống kê, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hoặc tài liệu được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tại thời điểm đánh giá thì không xem xét đánh giá nội dung tại tiêu chí 3.2; b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...); c) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; d) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.	a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã;	a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Phát triển kinh tế nông thôn	3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	Có ≥03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc ≥01 mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Có ≥02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc ≥01 mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Có ≥01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc ≥01 mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030; b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Phát triển kinh tế nông thôn	3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có ≥ 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu theo quy định	Có ≥ 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu theo quy định	Có ≥ 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu theo quy định	Sở Tài chính	Thông tư 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	Có ≥ 01 tổ khuyến nông cộng đồng được chấm điểm đánh giá hiệu quả hoạt động đạt ≥ 70 điểm	Có ≥ 01 tổ khuyến nông cộng đồng được chấm điểm đánh giá hiệu quả hoạt động đạt ≥ 60 điểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Phát triển kinh tế nông thôn	3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%	Hội nông dân tỉnh	Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội nông dân Trung ương
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh	Thông tư 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	≥01	≥01	≥01	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính; Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương; Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	60%	50%	40%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 Của Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	a) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa đạt 85%;	a) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa đạt 80%;	a) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa đạt 75%;	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
				b) Cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa trên địa bàn (nếu có) được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản: Tổ chức trực tiếp hoặc cử tham gia các lớp tập huấn do cấp có thẩm quyền tổ chức ít nhất 01 lớp/năm; c) Di sản văn hóa phi vật thể của địa phương (nếu có): Có hoạt động thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức truyền dạy trong cộng đồng với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản ít nhất 01 lần/năm;				
				d) Hoạt động quản lý về văn hóa, nghệ thuật của UBND cấp xã được tin học hóa, chuyên đổi số: Văn bản được xử lý trên môi trường mạng; tuyên truyền qua nền tảng số; số hóa dữ liệu quản lý; ứng dụng mã QR; báo cáo định kỳ số.	d) Hoạt động quản lý về văn hóa, nghệ thuật của UBND cấp xã được tin học hóa, chuyên đổi số: Văn bản được xử lý trên môi trường mạng; tuyên truyền qua nền tảng số; số hóa dữ liệu quản lý; ứng dụng mã QR; báo cáo định kỳ số.	d) Hoạt động quản lý về văn hóa, nghệ thuật của UBND cấp xã được tin học hóa, chuyên đổi số: Văn bản được xử lý trên môi trường mạng; tuyên truyền qua nền tảng số; báo cáo định kỳ số.		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3			
	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 90%; b) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 90%; c) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 90%;	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 80%; b) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 85%; c) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 85%;	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt 70%; b) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt 80%; c) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 80%;	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
		d) Đảm bảo đạt các nội dung: Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.							
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế	Quyết định số 1102/QĐ/BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt ≥80%, trong đó, tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung đạt ≥10%.	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt ≥70%, trong đó, tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung đạt ≥5%.	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt ≥40%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an"	Đạt	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”: a) Không nghèo: đạt $\geq 98\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 90\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 85\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 85\%$ e) Không lãng phí: đạt $\geq 85\%$ 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”: a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 80\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng dẫn ngành y tế đạt $\geq 80\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 90\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 90\%$ 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”: a) An toàn: đạt $\geq 90\%$ b) An tâm: đạt $\geq 85\%$ c) An sinh: đạt $\geq 85\%$	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”: a) Không nghèo: đạt $\geq 95\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 85\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 80\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 80\%$ e) Không lãng phí: đạt $\geq 80\%$ 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”: a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 70\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng dẫn ngành y tế đạt $\geq 75\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 85\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 85\%$ 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”: a) An toàn: đạt $\geq 80\%$ b) An tâm: đạt $\geq 80\%$ c) An sinh: đạt $\geq 80\%$	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”: a) Không nghèo: đạt $\geq 87\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 80\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 75\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 75\%$ e) Không lãng phí: đạt $\geq 75\%$ 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”: a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 40\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng dẫn ngành y tế đạt $\geq 70\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 80\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 80\%$ 3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”: a) An toàn: đạt $\geq 70\%$ b) An tâm: đạt $\geq 75\%$ c) An sinh: đạt $\geq 70\%$	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	≥90%	≥90%	≥90%	Sở Y tế	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến đáp ứng các điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ			Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	a) Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ 100%; b) Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ; c) Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%; d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%; e) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$;			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	1. Về năng lực và kỹ năng số a) Kỹ năng số cho chủ thể kinh doanh đạt $\geq 60\%$; b) Kỹ năng số cho cán bộ quản lý đạt $\geq 50\%$; c) Kỹ năng số cơ bản cho người dân đạt $\geq 80\%$; d) Kỹ năng an toàn thông tin số đạt $\geq 50\%$; 2. Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương a) Có ≥ 04 tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng; b) Có ≥ 02 nhóm hỗ trợ kết nối trên nền tảng số hỗ trợ bán hàng; c) Có ≥ 02 chủ thể tiêu biểu dẫn dắt và hỗ trợ cộng đồng thương mại điện tử địa phương; d) Có ≥ 02 phiên livestream bán hàng/năm do chính quyền địa	1. Về năng lực và kỹ năng số a) Kỹ năng số cho chủ thể kinh doanh đạt $\geq 50\%$. b) Kỹ năng số cho cán bộ quản lý đạt $\geq 40\%$. c) Kỹ năng số cơ bản cho người dân đạt $\geq 60\%$. d) Kỹ năng an toàn thông tin số đạt $\geq 30\%$. 2. Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương a) Có ≥ 02 tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng. b) Có ≥ 01 nhóm hỗ trợ kết nối trên nền tảng số hỗ trợ bán hàng. c) Có ≥ 01 chủ thể tiêu biểu dẫn dắt và hỗ trợ cộng đồng thương mại điện tử địa phương. d) Có ≥ 01 phiên livestream bán hàng/năm do chính quyền địa	Không quy định	Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số			phương chủ trì; e) Có ≥ 02 đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã; 3. Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử. a) Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn có nền tảng TMĐT kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (sàn thương mại điện tử) đã được Bộ Công Thương, Sở Công Thương xác nhận đăng ký, thông báo đạt $\geq 30\%$; b) Tỷ lệ số hóa sản phẩm OCOP và các sản phẩm công nghiệp nông thôn trên nền tảng số thương mại điện tử đạt $\geq 80\%$; c) 100% sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) có mã QR và truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến; d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã đạt ≥ 300 tỷ đồng.	phương chủ trì. e) Có ≥ 01 đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã. 3. Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử. a) Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (sàn thương mại điện tử) đã được Bộ Công Thương, Sở Công Thương xác nhận đăng ký, thông báo đạt $\geq 25\%$; b) Tỷ lệ số hóa sản phẩm OCOP và các sản phẩm công nghiệp nông thôn trên nền tảng số thương mại điện tử đạt $\geq 60\%$; c) Có trên 80% sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) có mã QR và truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến; d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã đạt ≥ 120 tỷ đồng.		Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	≥01 mô hình	≥01 mô hình	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý ≥90%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp/tổng lượng chất thải rắn phát sinh ≤40%.	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý ≥85%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp/tổng lượng chất thải rắn phát sinh ≤45%.	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý ≥80%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp/tổng lượng chất thải rắn phát sinh ≤50%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥95%	≥95%	≥90%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	a) Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường; b) Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$; c) Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.	a) Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường; b) Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$;	a) Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường; b) Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$;		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước theo quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ	Văn bản số 4275/SNV-XDCQ ngày 21/5/2026 của Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Được công nhận “Đạt” khi đáp ứng đầy đủ 05 nhóm tiêu chí được quy định tại Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp gồm: (1) Nhóm tiêu chí về công khai, minh bạch; (2) Nhóm tiêu chí về tiếp nhận, giải quyết TTHC; (3) Nhóm tiêu chí về bố trí điều kiện đảm bảo; (4) Nhóm tiêu chí về đánh giá chất lượng; (5) Nhóm tiêu chí về xử lý phản ánh, kiến nghị và vi phạm			Văn phòng UBND tỉnh	Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật			Sở Tư Pháp	Thông tư 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Phân công đơn vị chủ trì phụ trách tiêu chí, nội dung tiêu chí	Các quy định, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng

Phụ lục II
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI
TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Xã được đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới và đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn đối với xã nhóm 1 theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tại cùng thời điểm.

3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại khi đáp ứng các yêu cầu sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
1	Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	1.1. Tỷ lệ thôn được phủ sóng di động 5G và có hạ tầng sẵn sàng cung cấp dịch vụ băng rộng cố định	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt 100%; trong đó, có hộ dân sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Đạt	Sở Công Thương
2	Phát triển đồng bộ kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn hoạt động hiệu quả	≥01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.2. Tỷ lệ người dân ở nông thôn trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số	≥10%	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì; Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp
		2.3. Tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán số	≥85%	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
		2.4. 100% người dân thuộc diện quản lý trên địa bàn xã được tạo lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân trên nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử và kết nối liên thông với sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Đạt	Sở Y tế
		2.5. Tỷ lệ trường học áp dụng quản lý, giảng dạy và học tập trên nền tảng số	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.6. 100% cán bộ văn hóa xã được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ có nội dung ứng dụng chuyển đổi số	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Giảm nghèo và An sinh xã hội	3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 1,0\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 90\%$ trong đó, tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung đạt $\geq 50\%$	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 50\%$	Sở Nội vụ
4	Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống	4.1. 100% người dân được tuyên truyền về thực hiện nếp sống văn minh, quy tắc ứng xử văn hóa trong cộng đồng	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt $\geq 93,5\%$; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt $\geq 85\%$	Đạt	
		4.3. Có tối thiểu 40% hộ gia đình và 50% người dân trên địa bàn xã tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
5	Cảnh quan, môi trường nông thôn	5.1. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	
6	Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh	Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt	Sở Nội vụ